

115學年度第1學期國際專修部(1+4學程)之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

科系：餐旅管理系

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	阮○○意	NGUYEN THI NHU Y	女	越南	2008/08/29	正取
2	黃○芝	HOANG HONG CHI	女		2007/08/09	正取
3	阮○莊	NGUYEN THU TRANG	女		2007/08/12	正取
4	鄭○○玲	TRINH THI THUY LINH	女		2007/12/29	正取
5	黃○銀	HOANG THANH NGAN	女		2005/09/15	正取
6	阮○春	NGUYEN THI XUAN	女		2006/02/12	正取
7	胡○○恆	HO THI THUY HANG	女		2007/10/20	正取
8	阮○銀	NGUYEN THI NGAN	女		2007/01/01	正取
9	范○兒	PHAM YEN NHI	女		2007/06/27	正取
10	范○媚	PHAM TRA MY	女		2007/11/14	正取
11	黃○○鶯	HOANG THI TU OANH	女		2007/06/26	正取
12	郭○陽	QUACH THUY DUONG	女		2006/03/06	正取
13	阮○○暘	NGUYEN THI ANH DUONG	女		2007/11/24	正取
14	黎○荷	LE THU HA	女		2007/11/16	正取
15	阮○玲	NGUYEN KHANH LINH	女		2007/06/07	正取
16	高○○娟	CAO NGOC PHUONG QUYEN	女		2008/03/22	正取
17	阮○軒	NGUYEN THI HIEN	女		2006/01/31	正取
18	陳○盈	TRAN DOANH DOANH	女		2005/03/01	正取
19	麥○英	MACH QUYNH ANH	女		2006/03/16	正取
20	武○香	VU THI HUONG	女		2007/10/05	正取
21	范○滄	PHAM HOAI THUONG	女		2007/07/11	正取
22	裴○燕	BUI HAI YEN	女		2007/06/18	正取
23	阮○○秀	NGUYEN THI CAM TU	女		2008/02/25	正取
24	裴○○英	BUI THI NGOC ANH	女		2007/11/10	正取
25	楊○○妙	DUONG THI MY DIEU	女		2007/08/24	正取
26	阮○○紅	NGUYEN THI THANH HUONG	女		2006/07/10	正取
27	鄧○○嫻	DANG THI DIEM DANG	女		2007/12/14	正取
28	陳○○娟	TRAN THI MY QUYEN	女		2008/07/08	正取
29	陳○薇	TRAN THAO VY	女		2007/09/23	正取
30	鄭○針	TRINH BAO CHAM	女		2007/12/10	正取
31	阮○芳	NGUYEN THI PHUONG	女		2006/12/13	正取
32	吳○賢	NGO THI HIEN	女		2007/01/10	正取
33	陳○陽	TRAN NGOC DUONG	男		2007/12/10	正取
34	武○○儀	VO THI XUAN NGHI	女		2007/11/03	正取
35	范○○英	PHAM THI VAN ANH	女		2008/08/07	正取
36	梅○○莊	MAI THI HUYEN TRANG	女		2007/12/22	正取
37	范○雄	PHAM KIM HUNG	男		2007/05/07	正取
38	黃○強	HOANG XUAN CUONG	男		2006/08/25	正取
39	阮○安	NGUYEN THUY AN	女		2007/11/06	正取
40	楊○○梅	DUONG THI HONG MAI	女		2007/05/20	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
41	阮○○嬌	NGUYEN THI MONG KIEU	女	越南	2008/06/08	正取
42	陳○玉	TRAN NHU NGOC	女		2007/11/19	正取
43	黎○○莊	LE THI NGOC TRANG	女		2007/01/04	正取
44	阮○○薇	NGUYEN THI TUONG VY	女		2008/12/18	正取
45	岑○○暘	SAM THI THUY DUONG	女		2007/03/30	正取
46	阮○姮	NGUYEN THI HANG	女		2007/06/16	正取
47	薇○蓉	VI THI DUNG	女		2007/07/24	正取
48	阮○○翠	NGUYEN THI THANH THUY	女		2008/08/28	正取
49	武○玲	VU KHANH LINH	女		2007/11/13	正取
50	阮○武	NGUYEN ANH VU	男		2007/02/11	正取
51	阮○○梅	NGUYEN THI XUAN MAI	女		2008/10/28	正取
52	武○○如	VU THI QUYNH NHU	女		2008/04/16	正取
53	阮○○容	NGUYEN THI THUY DUNG	女		2008/01/30	正取
54	范○○维	PHAM QUANG KHANH DUY	男		2007/07/13	正取
55	范○草	PHAM THI THAO	女		2006/02/18	正取
56	胡○蘭	HO DUE LAN	女		2008/03/28	正取
57	范○○映	PHAM THI NGOC ANH	女		2008/09/24	正取
58	阮○○玲	NGUYEN THI THUY LINH	女		2007/12/04	正取
59	朱○○梅	CHU THI THANH MAI	女		2005/11/26	正取
60	楊○○娟	DUONG THI LE QUYEN	女		2007/07/28	正取
61	武○○瓊	VU THI NHU QUYNH	女		2007/01/07	正取
62	范○孝	PHAM NGOC HIEU	男		2008/10/10	正取
63	黃○○錦	HOANG THI HONG THAM	女		2007/02/10	正取
64	阮○○莊	NGUYEN THI HOAI TRANG	女		2007/08/17	正取
65	丁○功	DINH THANH CONG	男		2007/03/07	正取
66	阮○達	NGUYEN HONG DEN	男		2007/03/14	正取
67	阮○香	NGUYEN THI HUONG	女		2007/02/15	正取
68	范○艷	PHAM THU DIEM	女		2007/05/25	正取
69	阮○鶯	NGUYEN THI OANH	女		2007/11/11	正取
70	武○鳳	VU THIEN PHUONG	女		2008/06/05	正取
71	阮○○仙	NGUYEN THI THUY TIEN	女		2007/10/01	正取
72	阮○莊	NGUYEN MAI TRANG	女		2008/10/30	正取
73	黎○○芝	LE THI QUYNH CHI	女		2007/07/23	正取
74	阮○○英	NGUYEN THI QUYNH ANH	女		2007/10/02	正取
75	陳○○銀	TRAN THI KIM NGAN	女		2007/12/22	正取
76	黎○○如	LE THI QUYNH NHU	女		2007/07/08	正取
77	阮○○媚	NGUYEN THI TIEU MY	女		2008/10/08	正取
78	阮○○莊	NGUYEN THI TUYET TRANG	女		2008/02/04	正取
79	吳○○香	NGO LE THANH HUONG	女		2007/08/08	正取
80	阮○映	NGUYEN NGOC ANH	女		2008/07/27	正取
81	阮○○○如	NGUYEN BUI THI QUYNH NHU	女		2007/10/01	正取
82	黎○○媚	LE THI TRA MY	女		2007/02/02	正取
83	阮○○紅	NGUYEN THI ANH HONG	女		2006/07/27	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
84	阮○光	NGUYEN VINH QUANG	男	越南	2008/12/14	正取
85	潘○○堅	PHAN THE TRUNG KIEN	男		2008/05/22	正取
86	武○慶	VU DUY KHANH	男		2007/06/24	正取
87	鄭○水	TRINH THI THUY	女		2008/09/23	正取
88	阮○玄	NGUYEN THI HUYEN	女		2007/01/28	正取
89	楊○俊	DUONG ANH TUAN	男		2008/04/11	正取
90	阮○○慶	NGUYEN THI MINH KHANH	女		2006/05/17	正取
91	莫○兒	MAC HONG NHI	女		2006/05/10	正取
92	陳○義	TRAN CHI NGHIA	男		2008/08/08	正取
93	潘○幸	PHAN XUAN HANH	女		2007/08/01	正取
94	胡○○莊	HO THI THUY TRANG	女		2008/01/14	正取
95	裴○○金	BUI PHAM MY KIM	女		2007/04/03	正取
96	祿○○瓊	LOC THI THUY QUYNH	女		2007/11/06	正取
97	楊○○莊	DUONG THI THU TRANG	女		2008/07/12	正取
98	潘○泰	PHAN VAN THAI	男		2007/08/10	正取
99	陳○玲	TRAN DIEU LINH	女		2008/11/14	正取
100	阮○○媚	NGUYEN THI KIEU MY	女		2008/02/26	正取
101	農○華	NONG MY HOA	女		2008/01/29	正取
102	潘○○愛	PHAN THI HOAI THUONG	女		2007/09/09	正取
103	阮○英	NGUYEN PHUONG ANH	女		2007/07/18	正取
104	陳○鴛	TRAN TU UYEN	女		2007/08/18	正取
105	阮○○莊	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女		2007/04/07	正取
106	武○○心	VO THI THANH TAM	女		2007/12/15	正取
107	阮○○秀	NGUYEN THI CAM TU	女		2007/04/26	正取
108	阮○○珍	NGUYEN THI QUYNH TRAN	女		2008/01/03	正取
109	阮○○英	NGUYEN LE TUAN ANH	男		2008/06/16	正取
110	阮○成	NGUYEN THI THANH	女		2008/02/25	正取
111	阮○○薇	NGUYEN THI MY VY	女		2008/04/15	正取
112	阮○○銀	NGUYEN THI KIM NGAN	女		2007/03/18	正取
113	黎○珍	LE NGOC TRAN	女		2008/09/07	正取
114	武○燕	VU HAI YEN	女		2007/12/08	正取
115	鄧○瓊	DANG THI QUYNH	女		2006/04/12	正取
116	黎○芳	LE HA PHUONG	女		2008/06/29	正取
117	范○○荷	PHAM THI THU HA	女		2008/03/18	正取
118	阮○香	NGUYEN LAN HUONG	女		2008/10/05	正取
119	莫○蘭	MAC PHUONG LAN	女		2006/10/12	正取
120	羅○○香	LA THI THU HUONG	女		2007/11/05	正取
121	丁○○玲	DINH THI HOANG LINH	女		2008/11/12	正取
122	阮○○貞	NGUYEN THI TUYET TRINH	女		2007/02/20	正取
123	胡○川	HO THI XUYEN	女		2008/08/26	正取
124	阮○玄	NGUYEN THI HUYEN	女		2007/03/25	正取
125	阮○○英	NGUYEN NGOC VIET ANH	男		2008/03/23	正取
126	阮○燕	NGUYEN HAI YEN	女		2007/11/30	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
127	陶○勇	DAO THE DUNG	男	越南	2007/03/04	正取
128	阮○江	NGUYEN THI GIANG	女		2007/03/01	正取
129	阮○○娥	NGUYEN THI THUY NGÀ	女		2008/10/20	正取
130	陳○○英	TRAN LE MAI ANH	女		2008/02/12	正取
131	阮○○雪	NGUYEN THI ANH TUYET	女		2006/05/28	正取
132	黃○玉	HOANG THI NGOC	女		2008/10/01	正取
133	黃○○艷	HOANG THI MY DIEM	女		2007/09/07	正取
134	張○典	TRUONG THI DIEN	女		2008/11/14	正取
135	黃○才	HOANG ANH TAI	男		2008/12/17	正取
136	蘇○○英	TO THI PHUONG ANH	女		2008/03/17	正取
137	阮○貞	NGUYEN THUY CHINH	女		2008/09/24	正取
138	范○○兒	PHAM THI HONG NHI	女		2008/07/19	正取
139	胡○○合	HO THI QUYNH HIEP	女		2008/02/09	正取
140	潘○祿	PHAN THANH LOC	女		2007/03/29	正取
141	張○欣	TRUONG DIEU HAN	女		2008/01/10	正取
142	劉○莉	LUU CAM LY	女		2006/10/01	正取
143	阮○○玄	NGUYEN THI THU HUYEN	女		2008/02/21	正取
144	陳○兒	TRAN YEN NHI	女		2007/11/03	正取
145	阮○書	NGUYEN MINH THU	女		2008/07/14	正取
146	武○律	VO KHANH LUAT	男		2008/04/16	正取
147	陳○○英	TRAN THI PHUONG ANH	女		2008/04/08	正取
148	黎○兒	LE YEN NHI	女		2008/12/17	正取
149	杜○○達	DO VAN TIEN DAT	男		2008/11/24	正取
150	黃○瓊	HOANG NHU QUYNH	女		2008/02/05	正取
151	黃○簪	HUYNH BICH TRAM	女		2008/05/06	正取
152	陳○○媚	TRAN NGUYEN TRA MI	女		2008/06/17	正取
153	黎○妙	LE THI DIEU	女		2005/08/05	正取
154	陳○賢	TRAN THI HIEN	女		2007/05/04	正取
155	阮○仲	NGUYEN VAN TRONG	男		2006/06/28	正取
156	阮○水	NGUYEN THANH THUY	女		2008/10/10	正取
157	潘○燕	PHAN HAI YEN	女		2006/10/27	正取
158	阮○○幸	NGUYEN THI DUY HANH	女		2008/03/08	正取
159	陳○達	TRAN VAN DAT	男		2007/10/09	正取
160	楊○○芳	DUONG THI MINH PHUONG	女		2008/06/30	正取
161	武○玲	VU HA LINH	女		2008/07/15	正取
162	武○○兒	VU THI NGOC NHI	女		2008/02/10	正取
163	范○芳	PHAM THI PHUONG	女		2007/09/26	正取
164	謝○○兒	TA THI HONG NHI	女		2008/07/17	正取
165	阮○花	NGUYEN THI HOA	女		2008/04/25	正取
166	吳○原	NGO THAO NGUYEN	女		2007/06/28	正取
167	陳○○玲	TRAN KIM THUY LINH	女		2008/12/13	正取
168	阮○○莊	NGUYEN TRAN HUYEN TRANG	女		2007/06/05	正取
169	黎○創	LE TAN SANG	男		2008/04/26	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
170	朱○○映	CHU THI NGOC ANH	女	越南	2008/07/10	正取
171	潘○○映	PHAN THI HONG ANH	女		2007/06/22	正取
172	范○慧	PHAM THI HUE	女		2008/08/03	正取
173	裴○盛	BUI DUC THINH	男		2008/11/13	正取
174	阮○安	NGUYEN VAN AN	男		2007/08/17	正取
175	阮○○原	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女		2006/08/02	正取
176	阮○○薇	NGUYEN THI THAO VY	女		2007/10/20	正取
177	何○映	HA NGUYET ANH	女		2008/06/03	正取
178	譚○○香	DAM THI THU HUONG	女		2007/03/24	正取
179	阮○欣	NGUYEN THI VUI	女		2008/07/05	正取
180	高○玲	CAO HUE LINH	女		2008/10/04	正取
181	丁○○孝	DINH THI NGOC HIEU	女		2007/01/09	正取
182	阮○舒	NGUYEN ANH THU	女		2008/06/23	正取
183	蘆○○黎	LO THI QUYNH LE	女		2007/03/19	正取
184	阮○○映	NGUYEN THI NGOC ANH	女		2007/01/10	正取
185	阮○紅	NGUYEN THI SON	女		2007/10/15	正取
186	玉○榮	NGOC QUANG VINH	男		2007/06/19	正取
187	李○美	LY THAO MY	女		2008/09/23	正取
188	武○柔	VU THI DIU	女		2007/03/28	正取
189	魏○賢	NGUY THU HIEN	女		2008/06/06	正取
190	阮○選	NGUYEN THI TUYEN	女		2008/01/28	正取
191	岑○○竹	SAM THI THANH TRUC	女		2008/02/28	正取
192	胡○○芝	HO THI HONG CHI	女		2007/07/30	正取
193	阮○○垂	NGUYEN THI THANH THUY	女		2008/02/15	正取
194	阮○絨	NGUYEN THI NHUNG	女		2006/03/12	正取
195	范○○英	PHAM THI NGOC ANH	女		2008/06/23	正取
196	阮○龍	NGUYEN THANH LONG	男		2008/11/17	正取
197	吳○○絨	NGO THI HONG NHUNG	女		2007/11/13	正取
198	黃○莊	HOANG THU TRANG	女		2005/04/21	正取
199	裴○英	BUI QUYNH ANH	女		2007/01/02	正取
200	陶○○兒	DAO THI NGUYET NHI	女		2008/05/01	正取
201	阮○○芝	NGUYEN THI MAI CHI	女		2008/10/28	正取
202	阮○山	NGUYEN TIEN SON	男		2007/07/28	正取
203	丁○達	DINH VAN DAT	男		2006/11/13	正取
204	武○草	VU PHUONG THAO	女		2007/10/11	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
205	林○○兒	LAM THI YEN NHI	女	越南	2008/09/07	備取1
206	阮○輝	NGUYEN SY HUY	男		2008/03/02	備取2
207	范○松	PHAM THANH TUNG	男		2007/07/03	備取3
208	孫○○媚	TON CHAU KIEU MY	女		2006/12/21	備取4
209	裴○秀	BUI THANH TU	男		2008/01/30	備取5
210	陳○英	TRAN TUAN ANH	男		2008/09/04	備取6
211	黃○南	HOANG VAN NAM	男		2007/08/16	備取7
212	阮○○水	NGUYEN HOANG KIM THUY	女		2007/03/21	備取8
213	段○孝	DOAN MINH HIEU	男		2008/01/03	備取9
214	阮○○姮	NGUYEN THI THU HANG	女		2007/11/06	備取10
215	阮○○花	NGUYEN THI PHUONG THOA	女		2008/08/04	備取11
216	阮○娥	NGUYEN THIEN NGA	女		2007/08/22	備取12
217	譚○領	DAM THI LANH	女		2008/11/18	備取13
218	黎○○英	LE THI VAN ANH	女		2007/03/09	備取14
219	黃○○雄	HOANG QUANG DUC HUNG	男		2008/03/07	備取15
220	阮○達	NGUYEN THANH DAT	男		2008/05/30	備取16
221	武○瓊	VO NHU QUYNH	女		2007/11/25	備取17
222	潘○盛	PHAN DUONG THINH	男		2008/02/27	備取18
223	林○○書	LAM THI ANH THU	女		2008/09/18	備取19
224	阮○子	NGUYEN VAN TY	男		2008/07/29	備取20
225	阮○○詩	NGUYEN THI QUYNH THO	女		2008/08/25	備取21
226	阮○○英	NGUYEN THI HUYNH ANH	女		2007/09/12	備取22
227	裴○娟	BUI PHUONG QUYEN	女		2005/11/13	備取23
228	阮○輝	NGUYEN VAN HUY	男		2005/10/12	備取24
229	阮○○秀	NGUYEN THI CAM TU	女		2007/02/18	備取25
230	裴○光	BUI MINH QUANG	男		2007/07/26	備取26
231	武○秋	VU HOAI THU	女		2007/10/21	備取27
232	何○○如	HA THI QUYNH NHU	女		2008/05/13	備取28
233	高○堅	CAO TRUNG KIEN	男		2008/10/01	備取29
234	裴○石	BUI NGOC THACH	男		2008/12/21	備取30
235	黎○筍	LE TIEN DUAN	男		2008/01/16	備取31
236	陳○晉	TRAN HUY TAN	男		2006/12/23	備取32
237	陳○沁	TRAN THI THAM	女		2006/01/22	備取33
238	黃○安	HOANG THAI AN	男		2007/05/11	備取34
239	阮○輝	NGUYEN XUAN HUY	男		2007/05/10	備取35
240	黎○英	LE MAI ANH	女		2008/09/20	備取36
241	陳○○書	TRAN THI MINH THU	女		2008/10/19	備取37
242	韋○書	VI THI THU	女		2008/11/02	備取38
243	陳○安	TRAN THUY AN	女		2007/02/08	備取39
244	陳○艷	TRAN THI DIEM	女		2008/06/25	備取40
245	陳○○莉	TRAN THI PHUONG LY	女		2008/09/23	備取41

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
246	阮○梅	NGUYEN HUONG MAI	女	越南	2008/09/23	備取42
247	費○欣	PHI NGOC HAN	女		2007/06/14	備取43
248	阮○原	NGUYEN THAO NGUYEN	女		2008/01/18	備取44
249	黎○秋	LE MONG THU	女		2008/10/15	備取45
250	阮○科	NGUYEN VAN KHOA	男		2007/07/14	備取46
251	武○○瑤	VU THI KHANH LY	女		2008/08/06	備取47
252	阮○秀	NGUYEN ANH TU	男		2008/02/04	備取48
253	陳○○玄	TRAN THI THANH HUYEN	女		2006/05/01	備取49
254	阮○美	NGUYEN HA MY	女		2008/11/18	備取50
255	鄧○莊	DANG THI TRANG	女		2007/03/16	備取51
256	高○○川	CAO THI MY XUYEN	女		2008/05/18	備取52
257	阮○○莉	NGUYEN THI KIM LY	女		2008/08/19	備取53
258	陳○○紅	TRAN THI CAM HON	女		2008/04/10	備取54
259	阮○英	NGUYEN DUY ANH	男		2008/06/04	備取55
260	謝○亥	TA KHAC HOI	男		2007/05/31	備取56
261	潘○○榮	PHAN DUY NGOC VINH	男		2008/04/30	備取57
262	陳○麗	TRAN THI LY	女		2007/06/30	備取58
263	阮○風	NGUYEN TAN PHONG	男		2006/09/20	備取59
264	蘇○○青	TO THI THANH THANH	女		2008/02/28	備取60
265	武○梅	VO THI MAI	女		2008/08/06	備取61
266	陳○意	TRAN NHU Y	女		2007/05/22	備取62
267	陳○富	TRAN DINH PHU	男		2007/06/16	備取63
268	泰○堅	THAI BA KIEN	男		2007/02/21	備取64
269	沈○強	CHAM MINH CUONG	男		2005/11/29	備取65
270	阮○○玉	NGUYEN THI BAO NGOC	女		2008/11/09	備取66
271	葉○○緣	DIEP THI HUONG DUYEN	女		2007/09/10	備取67
272	鄭○○淵	TRINH VU THAI UYEN	女		2007/01/25	備取68
273	曲○○映	KHUC THI NGOC ANH	女		2008/03/28	備取69
274	冷○○秋	LANH THI THANH THU	女		2008/09/19	備取70
275	陳○○英	TRAN THI LAN ANH	女		2006/07/19	備取71
276	鄧○○江	DANG THI HUONG GIANG	女		2007/08/05	備取72
277	范○○蓮	PHAM THI PHUONG LIEN	女		2008/03/31	備取73
278	段○○玲	DOAN THI HA LINH	女		2008/04/10	備取74
279	農○維	NONG THANH DUY	男		2008/12/16	備取75
280	武○長	VU XUAN TRUONG	男		2005/09/07	備取76
281	黃○○翠	HOANG THI MINH THUY	女		2008/08/18	備取77
282	楊○寶	DUONG GIA BAO	男		2008/01/16	備取78
283	阮○○燕	NGUYEN THI THANH YEN	女		2008/11/11	備取79
284	阮○勝	NGUYEN SY THANG	男		2008/10/27	備取80
285	阮○松	NGUYEN TUAN TUNG	男		2005/06/21	備取81
286	阮○○莊	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女		2008/08/06	備取82

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
287	黃○蓮	HOANG THI SEN	女	越南	2006/08/18	備取83
288	阮○○荷	NGUYEN THI THU HA	女		2007/07/07	備取84
289	阮○職	NGUYEN CONG CHUC	男		2008/06/30	備取85
290	陳○○草	TRAN THI PHUONG THAO	女		2008/09/21	備取86
291	武○○鶯	VU THI KIM OANH	女		2008/11/03	備取87
292	阮○成	NGUYEN DUC THANH	男		2005/11/15	備取88
293	阮○○梅	NGUYEN THI NGOC MAI	女		2007/11/16	備取89
294	丁○浩	DINH VAN HAO	男		2007/08/26	備取90
295	阮○○兒	NGUYEN HUYNH QUYEN NHI	女		2008/07/07	備取91
296	鄭○○鈴	TRINH NGOC QUOC LINH	男		2008/10/13	備取92
297	阮○○燕	NGUYEN HOANG HAI YEN	女		2008/09/20	備取93
298	黃○簪	HOANG THI TRAM	女		2008/12/26	備取94
299	劉○雲	LUU THI VAN	女		2008/10/20	備取95
300	阮○○慶	NGUYEN DUONG CHI KHANH	男		2008/03/05	備取96
301	陳○○莊	TRAN THI HUYEN TRANG	女		2008/06/04	備取97
302	阮○○蘭	NGUYEN THI MAI LAN	女		2008/07/27	備取98
303	陳○河	TRAN VAN HA	男		2007/03/23	備取99
304	張○寶	TRUONG GIA BAO	男		2008/02/19	備取100
305	楊○碧	DUONG NGOC BICH	女		2007/06/11	備取101
306	范○水	PHAM THU THUY	女		2007/09/17	備取102
307	呂○○兒	LU THI YEN NHI	女		2008/02/07	備取103
308	高○發	CAO BA PHAT	男		2008/06/16	備取104
309	高○○玄	CAO THI NGOC HUYEN	女		2008/10/04	備取105
310	黎○瓊	LE THI QUYNH	女		2006/06/17	備取106
311	陳○英	TRAN MINH ANH	女		2007/04/07	備取107
312	阮○源	NGUYEN BAO NGUYEN	女		2008/11/28	備取108
313	黎○○興	LE BA TUAN HUNG	男		2005/01/25	備取109
314	阮○明	NGUYEN VAN MINH	男		2005/08/16	備取110
315	杜○財	DO TUAN TAI	男		2008/05/16	備取111
316	鄧○賢	DANG THI HIEN	女		2008/04/25	備取112
317	武○財	VU VAN TAI	男		2007/04/05	備取113
318	陳○泰	TRAN DUC TAI	男		2008/06/14	備取114
319	鄧○○惠	DANG THI KIM HUE	女		2007/04/09	備取115
320	阮○東	NGUYEN VAN DONG	男		2007/11/09	備取116
321	艮○盛	CAN HONG THINH	男		2008/01/11	備取117
322	吳○○梅	NGO THI NGOC MAI	女		2008/04/10	備取118
323	黎○○勇	LE THI KHANH DUNG	女		2007/09/02	備取119
324	吳○詩	NGO NHA THI	女		2007/05/22	備取120
325	陳○泉	TRAN HUU QUAN	男		2008/07/10	備取121
326	黎○全	LE QUOC TOAN	男		2007/06/04	備取122
327	張○長	TRUONG QUANG TRUONG	男		2008/10/24	備取123
328	阮○興	NGUYEN VAN HUNG	男		2007/07/29	備取124